

Số: 510 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt
thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 2715/QĐ-UBND ngày 05/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt đô thị thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 47/SXD-QHKT ngày 12/2/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, đối tượng và thời hạn nghiên cứu lập quy hoạch:

- Phạm vi: Nghiên cứu quy hoạch trên phạm vi toàn bộ địa giới hành chính thành phố Hải Phòng.

- Đối tượng quy hoạch: Cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Hải Phòng.

- Thời hạn: Đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Cụ thể hóa định hướng quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố trong Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1448/QĐ-TTg ngày 16/9/2009.

- Đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về xây dựng, quản lý và sử dụng cao độ nền và thoát nước mặt trên địa bàn thành phố.

- Là cơ sở cho việc triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp hệ thống cao độ nền và thoát nước mặt trên địa bàn thành phố.

3. Nội dung quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

3.1. Chỉ tiêu tính toán:

a) Cao độ nền:

- Mức nước tính toán là mức nước cao nhất có chu kỳ theo tần suất (năm) được quy định trong bảng.

Loại đô thị	Loại I	Loại IV	Loại V
Khu chức năng			
Khu trung tâm	100	20	10
Khu công nghiệp, kho tàng	100	20	10
Khu ở	100	20	10
Khu cây xanh, TDTT	10	10	2
Khu dân cư nông thôn	- Dân dụng $> H_{\max TB \text{ năm}}$ - Công cộng $> H_{\max} + 0,3m$		

- Cao độ khống chế tối thiểu phải cao hơn mức nước tính toán tối thiểu 0,3m đối với đất dân dụng và 0,5m đối với đất công nghiệp.

b) Thoát nước mặt:

- 100% đường đô thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P:

+ Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P đối với khu vực đô thị phụ thuộc vào qui mô và tính chất công trình, xác định theo bảng:

Tính chất đô thị	Qui mô công trình		
	Kênh, mương	Cống chính	Cống nhánh
Thành phố lớn, loại I	10	5	2
Các đô thị khác	2	1	0,5

+ Đối với các khu công nghiệp tập trung, chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán P phụ thuộc vào tính chất khu công nghiệp và được xác định theo bảng:

Tính chất khu công nghiệp	Giá trị P
Khu công nghiệp có công nghệ bình	5 - 10

thường	
Khu công nghiệp có các cơ sở sản xuất có yêu cầu đặc biệt	10 - 20

3.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt:

a) Quy hoạch tiêu thoát lũ và phân vùng tiêu thoát thủy lợi:

- Tiêu thoát lũ và đê điều tại Hải Phòng phải tuân thủ quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình tại Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Phối hợp với quy hoạch thủy lợi Hải Phòng để đảm bảo tiêu thoát nước ra các sông: Đá Bạc, Cấm, Lạch Tray, Văn Úc, Thái Bình, Hóa.

- Phân vùng tiêu thoát thủy lợi thành phố Hải Phòng gồm 5 vùng: Hệ thống Thủy Nguyên, An Hải, Đa Độ, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo.

+ Hệ thống Thủy Nguyên: Thoát nước tự chảy kết hợp với bơm tiêu đô thị và thủy lợi bao gồm các lưu vực thoát nước đô thị Nam Cầu Kiền, Núi Đèo và vùng phụ cận, Bắc Sông Cấm, Khu công nghiệp và đô thị Vsip và Khu công nghiệp và đô thị Bến Rừng; các đô thị vệ tinh Núi Đèo, Minh Đức, Lưu Kiếm, Quảng Thanh.

+ Hệ thống An Hải: Thoát nước tự chảy kết hợp với bơm tiêu đô thị, các lưu vực thoát nước đô thị gồm khu vực phía Đông kênh đào Hạ Lý, phía Tây kênh đào Hạ Lý và các tiêu lưu vực thoát nước độc lập.

+ Hệ thống Đa Độ: Thoát nước tự chảy kết hợp với bơm tiêu đô thị và thủy lợi bao gồm các lưu vực thoát nước đô thị Kiến An, Dương Kinh, Đồ Sơn; các đô thị vệ tinh An Lão, Núi Đồi.

+ Hệ thống Tiên Lãng: Thoát nước tự chảy kết hợp với bơm tiêu thủy lợi bao gồm các lưu vực thoát nước đô thị vệ tinh Tiên Lãng, Hòa Bình, Hùng Thắng.

+ Hệ thống Vĩnh Bảo: Thoát nước tự chảy kết hợp với bơm tiêu thủy lợi bao gồm các lưu vực thoát nước đô thị vệ tinh Vĩnh Bảo, Tam Cường.

b) Quy hoạch cao độ nền (sử dụng cao độ Lục địa):

*) **Khu vực 1** (Khu đô thị bảo tồn): Giới hạn trong phạm vi đường vành đai 1 (Ngã 3 Thượng Lý - Nguyễn Tri Phương - Hoàng Diệu - Lê Thánh Tông - Chùa Vẽ - Nguyễn Bình Khiêm - Ngã 3 Thượng Lý). Phương án quy hoạch cốt nền xây dựng khu vực này như đề xuất trong Điều chỉnh quy hoạch chung và các đồ án quy hoạch phân khu của các quận đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Giữ nguyên cao độ trung bình từ +1,90m đến +2,30m.

+ Khi xây mới cải tạo dần nâng cốt nền xây dựng $\geq +2,30m$.

*) **Khu vực 2** (Khu đô thị cũ): Khu vực được giới hạn trong phạm vi từ đường vành đai 1 đến sân bay Cát Bi và một phần quận Kiến An. Đây là khu

vực đô thị phát triển từ sau năm 1954, các công trình xây dựng chiếm khoảng 60% diện tích đất. Cốt nền xây dựng tối thiểu phải đảm bảo $\geq h_{xd} = h_{TT} + a$

- Đối với một phần của quận Ngô Quyền và quận Hải An: Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,65m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,85m$.

- Khu vực quận Kiến An, một phần quận Lê Chân: Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,46m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,66m$.

***) Khu vực 3 (Khu đô thị mới):** Là khu vực đô thị và công nghiệp mới phát triển, tỷ lệ đất xây dựng thấp chủ yếu đang là các đồng ruộng.

- Khu vực quận Hải An: Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,65m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,85m$.

- Khu vực quận Dương Kinh, Đồ Sơn, một phần quận Kiến An: Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,46m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,66m$.

- Khu vực đô thị mới phía Bắc sông Cấm (khu đô thị Bắc Sông Cấm, Vsip, khu công nghiệp Nam Cầu Kiền, khu đô thị và công nghiệp Bến Rừng): Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,65m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,85m$.

- Khu vực đô thị mới thuộc huyện An Dương (dự kiến phát triển thành quận Tây Bắc và quận An Dương):

+ Phần phía Bắc quốc lộ 5: Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,65m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,85m$.

+ Phần phía Nam quốc lộ 5: Khu dân dụng $h_{xd} \geq +2,46m$; Khu vực công nghiệp $h_{xd} \geq +2,66m$.

***) Khu vực ngoài đô thị trung tâm:**

- **Đô thị vệ tinh:**

+ Đô thị Minh Đức, huyện Thủy Nguyên: $h_{xd} \geq +2,71 m$.

+ Đô thị Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên: $h_{xd} \geq +2,66 m$.

+ Đô thị Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên: $h_{xd} \geq +2,66 m$.

+ Đô thị An Lão, huyện An Lão: $h_{xd} \geq +2,31 m$.

+ Đô thị Núi Đồi, huyện Kiến Thụy: $h_{xd} \geq +2,56 m$.

+ Đô thị Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,63 m$.

+ Đô thị Hùng Thắng, huyện Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,57 m$.

+ Đô thị Hòa Bình, huyện Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,57 m$.

+ Đô thị Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo: $h_{xd} \geq +2,53 m$.

+ Đô thị Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo: $h_{xd} \geq +2,55 m$.

+ Đô thị Cát Bà, huyện Cát Hải: $h_{xd} \geq +2,55 m$.

+ Bạch Long Vỹ: $h_{xd} \geq +2,61 m$.

- **Khu vực công nghiệp:**

+ Khu vực công nghiệp Gia Đức, huyện Thủy Nguyên: $h_{xd} \geq +2,67m$.

+ Khu vực công nghiệp Gia Minh, huyện Thủy Nguyên: $h_{xd} \geq +2,67m$.

+ Khu vực công nghiệp thị trấn An Lão: $h_{xd} \geq +2,53m$.

- + Khu vực công nghiệp Tiên Cựu, huyện An Lão: $h_{xd} \geq +2,52m$.
- + Khu vực công nghiệp Chiến Thắng, huyện An Lão: $h_{xd} \geq +2,52m$.
- + Khu vực công nghiệp Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy: Phần trong đê $h_{xd} \geq +2,52m$; Phần ngoài đê $h_{xd} \geq +2,76m$.

- + Khu vực công nghiệp Tân Trào, huyện Kiến Thụy: $h_{xd} \geq +2,52m$.
- + Khu vực công nghiệp thị trấn Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,52m$.
- + Khu vực công nghiệp Quang Phục, huyện Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,52m$.
- + Khu vực công nghiệp Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,46m$.
- + Khu vực công nghiệp Vinh Quang, huyện Tiên Lãng: $h_{xd} \geq +2,52m$.
- + Khu vực công nghiệp Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo: $h_{xd} \geq +2,46m$.
- + Khu vực công nghiệp Tân Liên, huyện Vĩnh Bảo: $h_{xd} \geq +2,46m$.
- + Khu vực công nghiệp Vinh Quang, huyện Vĩnh Bảo: $h_{xd} \geq +2,46m$.
- + Khu vực công nghiệp An Hòa, huyện Vĩnh Bảo: $h_{xd} \geq +2,46m$.

- Khu vực nông thôn:

- + Các điểm dân cư nông thôn cốt xây dựng cụ thể như sau:

Với khu dân dụng $H_{xd} > H_{maxTBnăm}$

Với khu công cộng $H_{xd} > H_{maxTBnăm} + 0,3m$

- + Tùy từng khu vực chịu tác động của sông có $H_{max tb}$ như sau:

Stt	Tên trạm	Tên sông	$H_{max tb}$ (m)
1	Do Nghi	Đá Bạch	2,17
2	Cao Kênh	Kinh Thày	1,98
3	Cửa Cấm	Cấm	1,92
4	Kiến An	Lạch Tray	1,85
5	Kênh Khê	Văn Úc	2,02
6	Trung Trang	Văn Úc	2,28
7	Đông Xuyên	Thái Bình	1,96
8	Tiên Tiến	Mới	1,92

c) Quy hoạch thoát nước mặt:

***) Khu vực đô thị:**

Stt	Tên vùng/ Lưu vực	Diện tích (ha)	Kênh, mương, hồ điều hòa			Công suất trạm bơm yêu cầu (m^3/s)	Nguồn xả
			Hồ điều hòa	Kênh, mương	Tổng diện tích (ha)		
I	Vùng Thủy Nguyên	8.929					
1	Nam Cầu Kiền	750	-	Kênh Bái Tây, Kênh TN3	3	TB13B, $Q=15m^3/s$	Sông Cấm
2	Bắc sông	1.644	Hồ Tân	Kênh Thiên	133	TB9	Sông

	Cắm		Dương 17,6ha; hồ TN3 6,59ha.	Lâm, kênh Lâm Hoa, kênh Hòn Ngọc, kênh TN2		Q=9m ³ /s; TB10 Q=22m ³ /s; TB11 Q=22m ³ /s	Cắm
3	Đô thị và công nghiệp Vsp	2.438	-	Kênh Thủy Triều, kênh Phần Đạt	58	TB12 Q=16m ³ /s; TB13 Q=13m ³ /s.	Sông Cắm
4	Đô thị và công nghiệp Bến Rừng	1.911	Hồ TN1 10,39ha; hồ TN2 18,47ha.	Kênh Đâm 3 xã, kênh TN6, kênh Mỹ Sơn, TN5	130	TB13A Q=9m ³ /s.	Sông Bạch Đằng
5	Núi Đèo và vùng lân cận	2.186	Hồ sông Giá 63ha	Kênh Hòn Ngọc, An Lư, kênh nhánh Hòn Ngọc	174	-	Sông Cắm
6	Minh Đức	1.603	-	-	-	-	Sông Bạch Đằng, Sông Thái
7	Lưu Kiếm	474	-	-	-	-	Sông Móc
8	Quảng Thanh	306	-	-	-	-	Sông Kinh Thầy, Kênh Núi Nấm
II	Vùng An Hải						
A	Phía Đông sông đảo Hạ Lý						
1	Lưu vực đô thị bảo tồn	240	Sông Tam Bạc (khu vực đắp đập) 9,72ha; Hồ Tam Bạc 4,13ha.	-	13,85	TB16 Q=6m ³ /s.	Sông Cắm
2	Lưu vực Lê Chân, Ngô Quyền, Hải An	3.088	Hồ An Biên 21,72ha; hồ Phương Lưu 18,93ha; hồ Cát Bi 5,55ha.	Kênh An Kim Hải, kênh Đông Bắc, kênh Tây Nam	100,3	TB Vĩnh Niệm Q=9m ³ /s; TB Máy Đèn Q=9m ³ /s; TB Ba Tổng Q=12m ³ /s; TB Phú Xá Q=12m ³ /s.	Sông Cắm, Lạch Tray
3	Lưu vực CN	4.167	Hồ Đông	Kênh phía	231,81		Sông

	Đình Vũ, Tràng Cát		246,8ha; hồ Tràng Cát 1, diện tích 28,6ha; hồ Tràng Cát 2, diện tích 16,52ha.	Nam Sân Bay			Cắm, Lạch Tray
4	Lưu vực Nam Đình Vũ	2.200	Hồ Đình Vũ 1 là 6,09ha; Hồ Đình Vũ 2 là 7,73ha; Hồ Đình Vũ 3 là 9,00ha; Hồ Đình Vũ 4 là 14,95ha;		73	TB14 Q=3m ³ /s; TB15 Q=3m ³ /s,	Vịnh Bắc Bộ
5	Lưu vực đảo Cát Hải	4.000		Các kênh trục thoát nước kết hợp với điều hòa nước mưa	89		Vịnh Bắc Bộ
B	<i>Phía Tây sông đảo Hạ Lý</i>						
1	Lưu vực Bắc đường Hùng Vương	289	Hồ phục vụ TB HB3 là 2,0ha.	Kênh Bắc Nam Hùng	2,48	TB HB2 Q=3m ³ /s; TB HB3 Q=6m ³ /s.	Sông Cắm
2	Lưu vực Nam đường Hùng Vương và phường Quán Toan	631,8	Hồ Nam Giang	Kênh Bắc Nam Hùng	5,0	TB HB1 Q=6m ³ /s.	Sông Cắm
3	Lưu vực An Dương	3.935,5	Hồ Ré 1 là 13,49ha; hồ Ré 2 là 13,44ha; hồ Ré 3 là 10,37ha; hồ Ré 4 là 10,2ha; hồ Ré 5 là 9,95ha; hồ Quốc Tuấn là 30ha	Kênh Nhu Kiều, Kênh An Kim Hải.	168	TB 3 Q=18m ³ /s; TB 4 Q=18m ³ /s,	Sông Lạch Tray
4	Lưu vực Tây Bắc	5.472	Hồ Đại Bản 18,3ha;	Kênh An Kim Hải, Sông Ré, Tân Hưng	143	TB 5 Q=3m ³ /s; TB 6	Sông Lạch Tray

			An Hồng 7,81ha; An Hòa 7,06ha; Hồng Phong 6,75ha.	Hồng, Song Mai, Đại Hưng		Q=3m ³ /s; TB 7 Q=3m ³ /s; TB 8 Q=3m ³ /s.	
C	Các tiểu lưu vực thoát nước độc lập						
1	Lưu vực đô thị Xi Măng	80	Hồ trung tâm 4,0ha.		4,0		Sông Cấm, kênh đào Hạ Lý
2	Lưu vực Trại Chuối	29	Hồ Trại Chuối 1,2 có tổng diện tích 1,58ha.			TB Trại Chuối Q=1m ³ /s.	Kênh đào Hạ Lý
3	Lưu vực Thượng Lý	37,13	Hồ điều hòa Thượng Lý 1,0ha			TB Thượng Lý Q=1m ³ /s.	Kênh đào Hạ Lý
III	Vùng Đa Độ						
1	Kiến An	2.828	Hồ Sân Bay Kiến An 11,63ha; Đồng Hòa 11,21ha; KA1 11,25ha; KA2 4,81ha; KA3 2,84ha; KA4 4,78ha; KA5 5,96ha; KA6 6,14ha.	Kênh Mỹ Khê, kênh Đò Vọ	140	TB Kiến An 1, Q=12m ³ /s; TB Kiến An 2, Q=9m ³ /s; TB Kiến An 3, Q=12m ³ /s.	Sông Lạch Tray
2	Dương Kinh	4.139	Hồ Đa Phúc diện tích 37,71ha; Đa Phúc 1 diện tích 4,51ha; Đa Phúc 2 diện tích	Kênh Hòa Bình, kênh Đa Phúc, kênh Tiểu Trà, kênh Cầu Đen, sông Đồn Riêng	255	TB Tiểu Trà Q=18m ³ /s; TB Hòa Bình Q=9m ³ /s.	Sông Lạch Tray

			10,51ha; Tân Thành 94,29ha.				
3	Đồ Sơn	4.179	Hồ Đầm Vuông 1,68ha; hồ Đồ Sơn 1 56,37ha; hồ Ngọc Xuyên 2,39ha.		130	TB Công Hạng $Q=12m^3/s$; TB Công Cầm Cập $Q=12m^3/s$; TB Công Đại Phong $Q=6m^3/s$.	Sông Lạch Tray
4	Thị trấn An Lão	339		Sông Đa Độ, kênh Bãi Vẹt, kênh Đổng Cao		-	Sông Lạch Tray, sông Văn Úc
5	Thị trấn Núi Đồi	660	-	Kênh Công Thông, Kênh Đông Thèo		-	Sông Văn Úc
IV	Vùng Tiên Lãng						
1	Thị trấn Tiên Lãng	739	-	Kênh Phương Đôi, kênh Trung Thủy Nông, kênh Kim Đồi		-	Sông Văn Úc
2	Đô thị Hòa Bình	543	-	Thoát về hệ thống mương thủy lợi		-	Sông Văn Úc, sông Mới
3	Đô thị Hùng Thắng	263	-	Kênh Trung thủy nông, kênh Dương Áo, kênh Đông Phiên và kênh Ba Gian.		-	Sông Văn Úc
IV	Vùng Vĩnh Bảo						
1	Thị trấn Vĩnh Bảo	405	-	Sông Chanh Dương, kênh Riéc, kênh Đụn.		-	Sông Hóa, sông Thái Bình
2	Đô thị Tam Cường	134	-	Sông Chanh Dương.		-	Sông Hóa, sông Thái Bình

***) Khu vực nông thôn:**

- Thoát nước các khu vực nông thôn tuân thủ theo quy hoạch thủy lợi

chống ngập úng thành phố Hải Phòng đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại quyết định số 1881/QĐ-BNN-TCTL ngày 14/8/2013.

- Nước mưa một phần chảy tràn một phần được thu gom bởi hệ thống đường công thoát nước mưa rồi thoát ra hệ thống kênh mương thủy lợi trước khi thoát ra sông.

4. Phân kỳ đầu tư:

4.1. Giai đoạn 2018 - 2025:

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước khu vực đô thị bảo tồn.
- Xây dựng hoàn chỉnh khu vực Bắc Sông Cấm, Vsip; xây dựng một phần khu vực Nam Cầu Kiền, Bến Rừng, Núi Đèo và vùng phụ cận.
- Xây dựng hoàn thiện khu vực đảo Cát Hải.
- Xây dựng khu vực Đình Vũ, Tràng Cát và một phần Nam Đình Vũ.
- Xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước các quận Hồng Bàng, Lê Chân, Hải An.
- Xây dựng một phần khu vực Dương Kinh, Đồ Sơn, Kiến An.

4.2. Giai đoạn 2026 - 2050:

- Xây dựng hoàn thiện các khu vực thoát nước theo quy hoạch

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan và tổ chức thực hiện:

- Sở Xây dựng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai Đồ án Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt thành phố Hải Phòng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

- Nội dung quy hoạch được phê duyệt là cơ sở để lập dự án cải tạo và đầu tư xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật cao độ nền và thoát nước mặt đô thị và quản lý xây dựng cao độ nền và thoát nước mặt đô thị theo quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, phường, xã trên địa bàn thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 3;
- Các PCVP;
- CV: KT, QH, XD, ĐC, NN, VX;
- Lưu VT.


Nguyễn Văn Tùng